

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2026/DS-ST
Ngày: 28-4-2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Quang Chung.

2. Bà Trịnh Thị Kim Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đỗ Văn V**, sinh năm 1986; số căn cước công dân: 03808604764; nơi thường trú: **Thôn E, xã T, tỉnh Thanh Hóa**; nơi cư trú: **Thôn E, xã T, tỉnh Thanh Hóa**; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Đình C**, sinh năm 1991 – Luật sư của **Công Vũ ty L** – Chi nhánh số 01; địa chỉ: **Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa**; có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà **Lê Thị C1**, sinh năm 1982; số căn cước công dân: 038182000499; nơi thường trú: **Số B đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Số E đường P, phường N, tỉnh Ninh Bình**; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-10-2025, bản tự khai ngày 12-01-2026, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông **Đỗ Văn V** và người đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Đình C** trình bày:

Vào thời điểm năm 2023 ông **V** có quen với bà **Lê Thị C1** qua mạng xã hội Facebook. Qua liên lạc nhắn tin với nhau nhiều lần nên giữa ông **V** và bà **C1** nảy

sinh tình cảm yêu đương với nhau, cũng do từ tình cảm nên bà C1 đã nhiều lần hỏi vay tiền của ông V và từ tháng 12-2023 đến ngày 28-3-2024 ông V đã cho bà C1 vay tổng cộng là 43 lần với tổng số tiền là 308.300.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 02-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 03-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 3.800.000 đồng.

Lần 3: Ngày 06-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 09-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 12-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.500.000 đồng.

Cả 5 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại hỏi vay ông V với mục đích để phục vụ chi tiêu vật.

- Lần 6: Ngày 14-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 50.000.000 đồng.

Khoản vay lần 6 bà C1 nhắn tin cho ông V ngày 14-12-2023 qua Z hỏi vay 50.000.000 đồng để mua đất và hẹn 15 ngày sau sẽ trả (có bản ảnh chụp màn hình tin nhắn Zalo).

- Lần 7: Ngày 20-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 27-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 28-12-2023, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 01-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 3.000.000 đồng (chuyển khoản làm 2 lần).

Lần 11: Ngày 04-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 12: Ngày 06-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 13: Ngày 11-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.100.000 đồng.

Cả 7 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại hỏi vay ông V với mục đích để chi tiêu, sinh hoạt.

- Lần 14: Ngày 12-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 21.000.000 đồng (chuyển khoản làm 2 lần).

Khoản vay lần 14 bà C1 nhắn tin cho ông V ngày 12-01-2024 qua Zalo hỏi vay 20.000.000 đồng để trả lãi ngân hàng, không V hẹn ngày trả (có bản ảnh chụp màn hình tin nhắn Zalo). Cùng ngày hôm đó bà C1 có gọi điện cho ông V để vay 1.000.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt.

- Lần 15: Ngày 19-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng.

Lần 16: Ngày 21-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 17: Ngày 23-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng

Lần 18: Ngày 29-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 1.000.000 đồng.

Lần 19: Ngày 30-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng

Lần 20: Ngày 31-01-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 5.000.000 đồng.

Lần 21: Ngày 01-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng

Lần 22: Ngày 03-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Lần 23: Ngày 05-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 12.000.000 đồng (chuyển khoản làm 2 lần).

Lần 24: Ngày 06-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 6.000.000 đồng.

Cả 10 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại và nhắn tin hỏi vay ông V với mục đích để trả lãi, giữ cho con, chi tiêu, sinh hoạt. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ.

- Lần 25: Ngày 07-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 7.000.000 đồng (chuyển khoản 2 lần).

Khoản vay lần 23 bà C1 nhắn tin cho ông V ngày 07-02-2024 qua Z hỏi vay 5.000.000 đồng để trả nợ, không hẹn ngày trả; gọi điện thoại hỏi vay 2.000.000 đồng.

- Lần 26: Ngày 08-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Lần 27: Ngày 09-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 13.000.000 đồng

Lần 28: Ngày 10-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại và nhắn tin hỏi vay ông V với mục đích để trả lãi, làm ăn. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ.

- Lần 29: Ngày 15-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 20.000.000 đồng.

Khoản vay này bà C1 gọi điện hỏi vay, ông V chưa chuyển khoản thì bà C1 tiếp tục nhắn tin cho ông V vào ngày 15-02-2024 qua Zalo hỏi vay để trả lãi ngân hàng, (có bản ảnh chụp màn hình tin nhắn Zalo).

- Lần 30: Ngày 16-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Lần 31: Ngày 22-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.000.000 đồng.

Cả 02 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại hỏi vay ông V với mục đích để chi tiêu sinh hoạt. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ.

- Lần 32: Ngày 26-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 70.000.000 đồng.

Lần 33: Ngày 28-02-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 13.000.000 đồng.

Lần 34: Ngày 01-3-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 6.000.000 đồng.

Với ba lần chuyển khoản trên thì ngày 23-02-2024, bà C1 nhắn tin cho ông V qua Z hỏi vay 100.000.000 đồng để đặt cọc lô đất ở đường T, thành phố N, do chưa có tiền ngay nên ông V hẹn sẽ thu xếp cho vay trong vài ngày tới và các ngày 26-02-2024, ngày 28-02-2024 và ngày 01-3-2024 ông V đã chuyển khoản cho bà C1 số tiền 89.000.000 đồng.

- Lần 35: Ngày 09-3-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 2.300.000 đồng (chuyển khoản làm 2 lần).

Lần 36: Ngày 17-3-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 10.000.000 đồng.

Lần 37: Ngày 22-3-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 600.000 đồng.

Lần 38: Ngày 28-3-2024, ông V chuyển khoản cho bà C1 vay số tiền 15.000.000 đồng.

Cả 04 lần vay trên, bà C1 gọi điện thoại và nhắn tin hỏi vay ông V với mục đích để trả lãi, chi tiêu, sinh hoạt. Bà C1 hứa bán được đất sẽ trả tiền cho ông V.

Toàn bộ các lần vay tiền ông V đều chuyển tiền cho bà C1 từ số tài khoản của ông V 0781000447573 mở tại Ngân hàng V2 đến số tài khoản 07238387101 của bà Lê Thị C1 mở tại ngân hàng T. Mỗi lần vay tiền bà C1 đều gọi điện, nhắn tin để hỏi vay và đều nêu lý do là sử dụng vào các mục đích chi tiêu cá nhân của bà C1 như tiêu vật, cọc tiền đất, đáo hạn ngân hàng, trả tiền bảo hiểm và đóng tiền học phí cho con của bà C1. Việc ông V cho bà C1 vay tiền hai bên không Vũ lập thành văn bản, ông V chuyển tiền qua tài khoản của bà C1 và hai bên không V có thỏa thuận về lãi, các lần chuyển khoản ông V cũng không V ghi nội dung cho vay. Sau này khi hai bên xảy ra mâu thuẫn, không V còn tình cảm với nhau nữa, bà C1 kết hôn với người khác thì ông V yêu cầu bà C1 trả lại số tiền 308.300.000 đồng. Bà C1 cũng đã nhiều lần hứa hẹn trả lại tiền cho ông V nhưng đến nay bà C1 vẫn không V thực hiện việc trả nợ.

Thời điểm ông V cho bà C1 vay tiền thì ông V đang có vợ là Đỗ Thị M, còn bà C1 đang sống độc thân (đã ly hôn), số tiền 308.300.000 đồng ông V cho bà C1 vay là tiền tiết kiệm của cá nhân ông V, không phải là tài sản chung vợ chồng giữa ông V và bà Đỗ Thị M.

Tại phiên hòa giải ngày 01-4-2026, ông V đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu bà C1 phải trả tiền lãi đối với khoản vay 308.300.000 đồng.

Nay ông V đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị C1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông V số tiền nợ gốc là 308.300.000 đồng (ba trăm linh tám triệu ba trăm nghìn đồng).

2. Tại bản tự khai ngày 20-01-2026, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lê Thị C1 trình bày:

Vào khoảng thời gian cuối năm 2023 thông V qua mạng xã hội bà C1 có quen ông V Đỗ Văn V, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn E, xã T, tỉnh Thanh Hóa và giữa bà C1 và ông V có quan hệ tình cảm với nhau. Từ tháng 12-2023 đến ngày 28-3-2024 ông V có chuyển khoản vào số tài khoản của bà C1 07238387101 tại Ngân hàng T1 tổng cộng 43 lần với tổng số tiền là 308.300.000 đồng. Toàn bộ số tiền 308.300.000 đồng ông V chuyển cho bà C1 nằm trong khoảng thời gian ông V và bà C1 có quan hệ tình cảm với nhau và mục đích ông V chuyển cho bà C1 số tiền trên để chi phí việc thuê khách sạn, ăn uống, đặt vé máy bay đi du lịch nhiều lần và thuê chung cư tại Hà Nội để chung sống. Trong quá trình bà C1 mang thai với ông V nhưng bị sảy thai thì trong số tiền đó có một phần chi tiêu vào việc khám thai và mua thuốc bổ để dưỡng thai. Toàn bộ việc chi tiêu và trả các chi phí trên bà C1 có lưu lại trên điện thoại nhưng do điện thoại của bà C1 bị hỏng nên bà C1 không thể cung cấp được các chứng cứ cho Tòa án về việc chi tiêu trong quá trình chung sống với ông V.

Quan điểm của bà C1 đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V là không nhất trí trả nợ số tiền 308.300.000 đồng vì toàn bộ số tiền ông V chuyển khoản cho bà C1 được sử dụng vào mục đích chi tiêu chung vì lúc đó bà C1 và ông V có quan hệ tình cảm chứ bà C1 không vay tiền của ông V.

3. Tại bản tự khai đề ngày 09-01-2026 bà Đỗ Thị M (vợ ông Đỗ Văn V) trình bày:

Bà C1 là vợ ông Đỗ Văn V, hai bên có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đang chung sống với nhau tại thôn C, xã T, tỉnh Thanh Hóa. Số tiền 308.300.000 đồng ông Đỗ Văn V cho bà Lê Thị C1 vay là tài sản riêng của ông V, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi của bà.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V buộc bà Lê Thị C1 phải trả cho ông Đỗ Văn V số tiền vay là 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V về việc buộc bà Lê Thị C1 phải trả tiền lãi của các khoản vay.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông **Đỗ Văn V** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Lê Thị C1** phải trả cho ông **V** số tiền nợ gốc là 308.300.000 đồng (ba trăm linh tám triệu ba trăm nghìn đồng). Bị đơn là bà **Lê Thị C1** có nơi thường trú: **Số B đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình**; nơi cư trú: **Số E đường P, phường N, tỉnh Ninh Bình**. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình.

[2] Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Theo lời khai của hai bên thì ông **Đỗ Văn V** và bà **Lê Thị C1** có quan hệ tình cảm với nhau, từ tháng 12-2023 đến ngày 28-3-2024 ông **Đỗ Văn V** có chuyển tiền cho bà **Lê Thị C1** từ số tài khoản 0781000447573 của ông **Đỗ Văn V** mở tại **Ngân hàng V2** đến số tài khoản 07238387101 của bà **Lê Thị C1** mở tại **ngân hàng T** tổng cộng 43 lần với tổng số tiền là 308.300.000 đồng.

Theo ông **Đỗ Văn V** trình bày mỗi lần vay tiền bà **C1** đều gọi điện, nhắn tin để hỏi vay và đều nêu lý do là sử dụng vào các mục đích chi tiêu cá nhân của bà **C1** như tiêu vật, cọc tiền đất, đáo hạn ngân hàng, trả tiền bảo hiểm và đóng tiền học phí cho con của bà **C1**. Việc ông **V** cho bà **C1** vay tiền hai bên không lập thành văn bản, không có thỏa thuận về lãi, chỉ chuyển tiền qua tài khoản cho bà **C1**, các lần chuyển khoản ông **V** cũng không ghi nội dung cho vay. Sau này khi hai bên xảy ra mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nữa thì ông **V** yêu cầu bà **C1** trả lại số tiền 308.300.000 đồng ông **V** đã cho bà **C1** vay, bà **C1** cũng đã nhiều lần hứa hẹn trả lại tiền cho ông **V** nhưng đến nay bà **C1** vẫn không thực hiện việc trả nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông **Đỗ Văn V** đã nộp cho Tòa án các tin nhắn Zalo điện thoại với bà **Lê Thị C1** có nội dung liên quan đến việc ông **V** cho bà **C1** vay tiền.

Bà **Lê Thị C1** cũng xác nhận từ tháng 12-2023 đến ngày 28-3-2024 ông **Đỗ Văn V** có chuyển tiền cho bà **C1** 43 lần với tổng số tiền là 308.300.000 đồng nhưng cho rằng toàn bộ số tiền này được sử dụng vào mục đích chi tiêu chung cho cả hai vì lúc đó bà **C1** và ông **V** có quan hệ tình cảm, bà **C1** không vay tiền của ông **V**. Tuy nhiên bà **C1** không cung cấp được các tài liệu chứng minh về việc chi tiêu trong thời gian hai bên có quan hệ tình cảm với nhau.

Xét thấy, ông **Đỗ Văn V** chuyển tiền cho bà **Lê Thị C1** thông qua hình thức chuyển khoản, các bên không viết giấy biên nhận cho nhau nhưng trong một số tin nhắn Zalo giữa ông **V** và bà **C1** thể hiện nội dung bà **C1** đã nhiều lần hỏi vay tiền của ông **V** và ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền tương ứng với số tiền bà **C1** hỏi vay, cụ thể như sau:

- Ngày 14-12-2023, bà **C1** nhắn tin cho ông **V** hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng để mua đất và hẹn 15 ngày sau sẽ trả, nội dung sao kê có thể hiện ngày 14-12-2023 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 12-01-2024, bà **C1** nhắn tin cho ông **V** hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng để trả lãi ngân hàng (không hẹn ngày trả), nội dung sao kê có thể hiện ngày 12-01-2024 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 15-02-2024, bà **C1** nhắn tin cho ông **V** hỏi vay tiền, nội dung sao kê có thể hiện ngày 15-02-2024 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 23-02-2024, bà **C1** nhắn tin cho ông **V** hỏi vay tiền 100.000.000 đồng để đặt cọc lô đất ở **đường T**, ông **V** hẹn sẽ thu xếp cho bà **C1** vay trong vài ngày tới, nội dung sao kê thể hiện ngày 26-02-2024 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 70.000.000 đồng, ngày 28-02-2024 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 13.000.000 đồng, ngày 01-3-2024 ông **V** đã chuyển khoản cho bà **C1** số tiền 6.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 89.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015 “Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản”. Giao dịch dân sự có thể được thực hiện bằng lời nói, văn bản và hành vi cụ thể. Trường hợp giao dịch được thực hiện thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu cũng được coi là giao dịch bằng văn bản. Việc vay tiền qua tin nhắn cũng được coi là một dạng của hợp đồng vay tài sản với hình thức là thực hiện thông qua phương tiện điện tử - một dạng của văn bản. Do đó, hoàn toàn có thể vay tiền qua tin nhắn và tin nhắn cho mượn tiền hoàn toàn được xem là hợp đồng vay tài sản.

Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay...”, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay và bên vay có nghĩa vụ hoàn trả tài sản cho bên vay, hình thức của hợp đồng vay tài sản không bắt buộc phải lập thành văn bản, tuy nhiên khi phát sinh tranh chấp đương sự yêu cầu giải quyết phải có nghĩa vụ chứng minh có sự thỏa thuận giữa các bên về việc vay tài sản. Việc ông **V** chuyển tiền cho bà **C1** không lập giấy tờ, tuy nhiên các chứng cứ ông **V** cung cấp là sao kê chuyển tiền, nội dung tin nhắn Zalo thể hiện việc bà **C1** hỏi vay tiền và sao kê chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của ông **V** sang tài khoản ngân hàng của bà **C1** có sự phù hợp, liên quan nhau và có giá trị chứng minh về sự thỏa thuận giữa các bên về việc

vay tài sản. Do đó Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khoản vay không lập giấy tờ vào các ngày 14-12-2023, ngày 12-01-2024, ngày 15-02-2024 và ngày 23-02-2024 với tổng số tiền là 179.000.000 đồng giữa ông **V** và bà **C1** là có thật.

Do tin nhắn vay tiền được xem là một trong các hình thức của hợp đồng vay tài sản nên các tin nhắn Zalo của bà **Lê Thị C1** và ông **Lê Văn V1** vào các ngày 14-12-2023, ngày 12-01-2024, ngày 15-02-2024 và ngày 23-02-2024 là hợp đồng vay tài sản, theo quy định khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 người vay tiền là bà **Lê Thị C1** phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã vay cho người cho vay là ông **Đỗ Văn V**.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn V**, buộc bà **Lê Thị C1** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Đỗ Văn V** tổng số tiền vay của 4 lần vay là 179.000.000 đồng.

Đối với 37 lần chuyển khoản còn lại với tổng số tiền là 129.300.000 đồng, ông **Đỗ Văn V** không giao nộp được nội dung tin nhắn cũng như bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có việc giao dịch vay tài sản giữa ông **Đỗ Văn V** và bà **Lê Thị C1** nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn xin thi hành nếu người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 01-4-2026, ông **Đỗ Văn V** rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà **Lê Thị C1** phải thanh toán tiền lãi của khoản vay. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn V** là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của ông **Đỗ Văn V**.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn V** được chấp nhận một phần nên bà **Lê Thị C1** phải chịu tiền án phí tương ứng với số tiền phải thanh toán cho ông **Đỗ Văn V**, cụ thể là: 179.000.000 đồng x 5% = 8.950.000 đồng.

Do một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông **Đỗ Văn V** phải chịu án phí tương ứng với số tiền 129.300.000 đồng x 5% = 6.465.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 119, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà **Lê Thị C1** phải trả tiền lãi của các khoản vay.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Đỗ Văn V**.

Buộc bà **Lê Thị C1** phải trả cho ông **Đỗ Văn V** số tiền vay là 179.000.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn xin thi hành nếu người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Lê Thị C1** phải chịu án phí là 8.950.000 đồng (tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông **Đỗ Văn V** phải chịu án phí là 6.465.000 đồng (sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.799.000 đồng (tám triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) ông **Đỗ Văn V** đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003536 ngày 10-12-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, trả lại cho ông **Đỗ Văn V** số tiền 2.334.000 đồng (hai triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Ông **Đỗ Văn V**, bà **Lê Thị C1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án, người được thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án +VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mạnh Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mạnh Hà